**Unit 15: Computer**

1. **Vocabulary**

|  |
| --- |
| * printer (n) /ˈprɪntər/: máy in
* connect (v) /kəˈnekt/: kết nối
* proper (a) /ˈprɑːpər/: thích hợp
* properly /ˈprɑːpərli/ (adv)
* plug (n) /plʌɡ/: dây cắm
* socket (n) /ˈsɑːkɪt/: ổ điện
* electric socket /ɪˈlektrɪk ˈsɑːkɪt/
* manual (n) /ˈmænjuəl/: hướng dẫn sử dụng
* helpful (a) /ˈhelpfl/: có ích
* guarantee (v) /ˌɡærənˈtiː/: bảo đảm
* under guarantee: được bảo hành
* necessary (a) /ˈnesəseri/: cần thiết
* unnecessary (a) /ʌnˈnesəseri/: không cần thiết
* entertaining (a) /ˌentərˈteɪnɪŋ/: giải trí
* amusing (a) /əˈmjuːzɪŋ/: hài hước
* time – consuming (a) /ˈtaɪm kənsuːmɪŋ/: tốn thời gian
* challenging (a) /ˈtʃælɪndʒɪŋ/: thách thức
* monitor screen (n) /ˈmɑːnɪtər skriːn/: màn hình máy tính
* adjust (v) /əˈdʒʌst/: căn chỉnh
* store (v) /stɔːr/: chứa
* access (v) /ˈækses/: truy cập
* restrict (v) /rɪˈstrɪkt/: giới hạn
* bulletin board (n) /ˈbʊlətɪn bɔːrd/: bảng thông báo
* mean (v) /miːn/: có nghĩa là
* skeptical (a) /ˈskeptɪkl/: hoài nghi
* impact (n) /ˈɪmpækt/: ảnh hưởng
* input – output /ˈɪnpʊt//ˈoupʊt/: đầu vào – đầu ra
* path (n) /pæθ/: con đường
 |
|  |

1. **Grammar**

**Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect)**

***Công thức chung : S + have/has + Vpp***

Thì Hiện tại hoàn thành dung để diễn đạt:

1. Hành động **vừa xảy ra** hoặc **đã xảy ra và hoàn tất** tại 1 thời điểm không xác định trong quá khứ.

EX: She **has** just **finished** her homework.

 I **have (‘ve) seen** that film before. (không có thời gian xác định)

1. Hành động **đã xảy ra và lặp lại nhiều lần** trong suốt một quãng thời gian cho tới hiện tại.

EX: **Have** you **been t**o Denmark?

 Jane **has been** to Paris three times so far.

1. Hành động **đã bắt đầu** trong quá khứ **và kéo dài** tới hiện tại

EX: We **have lived** in London for 10 years. (đã sống tại London và giờ vẫn còn)

* Thường được dùng với: just, recently, lately, already, yet, ever, never, before, since, for, so far, up to now, up to present, It’s the first/second/third/fourth… time, …

**Phân biệt với thì quá khứ đơn (Past Simple)**

1. Khi HTHT dùng để nói về hành động **vừa xảy ra** hoặc **đã xảy ra và hoàn tất** tại 1 thời điểm không xác định trong quá khứ - thì QKĐ dùng để nói về hành động **đã xảy ra** tại một thời điểm cụ thể ở quá khứ hoặc hành động đã diễn ra trong 1 thời gian **nhưng đã kết thúc hoàn toàn** ở quá khứ

EX: We **lived** in London for 10 years, but now we lives in Canada.

 I **saw** that film yesterday. (có thời điểm xác định)

* Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành với **already** để nhấn mạnh hành động đã hoàn thành sớm hơn thời gian dự dịnh.

Example:

Don't forget to post the letter, will vou?

* I’ve already posted it.

Have you finished your homework?

* I’ve already finished homework.
* Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành với **yet** để diễn đạt rằng người nói đang mong đợi điều gì đó xảy ra. **Yet** chỉ dùng trong câu hỏi và câu phủ định.

Example:

Have you turned on the computer yet?

* I have not turned on the computer yet.

Has it stopped raining yet?

* It hasn’t stopped yet.
1. Wordform

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Verb | Noun | Adjective | Adverb |
| compute | computer |  |  |
| save | saving | saving |  |
| Connect | Connection | Connective | Connectively |
| Amuse | AmusementAmuser | Amusable |  |
| Challenge | ChallengeChallenger | Challenging |  |
| Agree | Agreement | Agreeable | Agreeably |
|  | Darkness | Dark |  |
| Restrict | Restriction |  |  |
| Access | Access | Access |  |